

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN TÍN NGHĨA**  
**Đường 6 - KCN Tam Phước - BH - DN**  
**Mã Số Thuế: 3600964611**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 01/2020**

Tháng 04/2020



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>199.149.865.928</b>	<b>177.803.858.121</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>64.468.862.787</i>	<i>62.691.516.539</i>
1. Tiền	111		1.868.862.787	1.641.516.539
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.600.000.000	61.050.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>51.631.726.200</i>	<i>48.631.726.200</i>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.631.726.200	48.631.726.200
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>25.826.956.461</i>	<i>9.481.337.108</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.358.562.797	5.353.812.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.838.306.406	2.047.156.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	19.638.862.258	2.089.142.792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.775.000)	(8.775.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>55.840.572.218</i>	<i>56.288.710.446</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	55.840.572.218	56.288.710.446
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>1.381.748.262</i>	<i>710.567.828</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	877.335.512	206.155.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	504.412.750	504.412.750
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>469.137.800.618</b>	<b>470.252.796.923</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>21.824.651.700</i>	<i>21.824.651.700</i>
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.6	21.824.651.700	21.824.651.700
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.4		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>V.9</i>	<i>20.355.409.129</i>	<i>21.979.712.338</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.355.409.129	21.979.712.338
- Nguyên giá	222		84.434.573.124	84.434.573.124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.079.163.995)	(62.454.860.786)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>V.10</i>	<i>16.595.668.254</i>	<i>17.074.972.438</i>
- Nguyên giá	231		130.106.080.559	129.797.569.269
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(113.510.412.305)	(112.722.596.831)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.8</i>	<i>6.942.237.223</i>	<i>5.105.203.448</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XD CB dở dang	242		6.942.237.223	5.105.203.448
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.2</i>	<i>361.036.738.325</i>	<i>361.036.738.325</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		126.825.000.000	126.825.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.577.272.727	161.577.272.727
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76.632.800.000	76.632.800.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.998.334.402)	(3.998.334.402)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>42.383.095.987</i>	<i>43.231.518.674</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	42.383.095.987	43.231.518.674
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>668.287.666.546</b>	<b>648.056.655.044</b>



NGUỒN VỐN	Mã số		Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>190.772.606.971</b>	<b>200.654.579.572</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>68.191.387.067</i>	<i>77.257.982.503</i>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		V.12	7.357.500.000	7.357.500.000
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	1.212.512.969	931.426.864
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.729.025.000	5.633.586.909
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.440.462.362	6.589.596.826
4. Phải trả người lao động	314			617.309.550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.216.302.261	1.402.468.211
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	35.363.466.558	4.588.722.648
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.427.125.705	46.315.580.122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		5.444.992.212	3.821.791.373
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>122.581.219.903</i>	<i>123.396.597.069</i>
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332	V.18	95.907.132.227	96.722.509.393
6. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	26.674.087.676	26.674.087.676
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.12	-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.19	<b>477.515.059.575</b>	<b>447.402.075.472</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>477.515.059.575</i>	<i>447.402.075.472</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		260.031.430.000	260.031.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		66.266.478.882	66.266.478.882
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.745.802.719	22.014.645.562
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		708.650.196	708.650.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.762.697.778	98.380.870.832
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		91.736.713.608	46.347.013.420
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		34.025.984.170	52.033.857.412
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)</b>	<b>440</b>		<b>668.287.666.546</b>	<b>648.056.655.044</b>

Người lập biểu



Nguyễn Kim Ngân

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Ly

Ngày 15 tháng 4 năm 2020

Giám Đốc



Nguyễn Hiếu Lộc



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 01/2020**


DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.122.739.388	28.122.739.388	45.323.580.265	45.323.580.265
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2		-	1.294.636.364	1.294.636.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.122.739.388	28.122.739.388	44.028.943.901	44.028.943.901
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9.242.162.616	9.242.162.616	16.290.926.646	16.290.926.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		18.880.576.772	18.880.576.772	27.738.017.255	27.738.017.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	22.743.863.373	22.743.863.373	7.399.769.665	7.399.769.665
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	128.403.493	128.403.493	110.362.500	110.362.500
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		<i>128.403.493</i>	<i>128.403.493</i>	<i>110.362.500</i>	<i>110.362.500</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6		-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.958.320.030	3.958.320.030	4.195.508.238	4.195.508.238
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>37.537.716.622</b>	<b>37.537.716.622</b>	<b>30.831.916.182</b>	<b>30.831.916.182</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.354.423	1.354.423	5.053.027	5.053.027
12. Chi phí khác	32	VI.9	483.278.332	483.278.332	652.568.438	652.568.438
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(481.923.909)</b>	<b>(481.923.909)</b>	<b>(647.515.411)</b>	<b>(647.515.411)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>37.055.792.713</b>	<b>37.055.792.713</b>	<b>30.184.400.771</b>	<b>30.184.400.771</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.029.808.543	3.029.808.543	5.042.200.154	5.042.200.154
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.025.984.170	34.025.984.170	25.142.200.617	25.142.200.617
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.309	1.309	967	967
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

  
Nguyễn Kim Ngân

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Ly

Biên soạn ngày 25 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Hiếu Lộc



## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019
1	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		37.055.792.713	112.996.935.216
2. Điều chỉnh cho các khoản		(20.331.744.690)	5.679.589.341
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		2.412.118.683	15.518.993.268
- Các khoản dự phòng		(0)	3.998.334.402
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			13.630
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.844.759.096)	(14.786.116.401)
- Chi phí lãi vay		100.895.723	948.364.442
- Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.724.048.023	118.676.524.557
- Tăng giảm các khoản phải thu		(16.345.619.353)	62.503.996.250
- Tăng giảm hàng tồn kho		(448.138.228)	(17.139.930.514)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, T.TNDN phải nộp)		32.925.232.310	8.619.918.256
- Tăng giảm chi phí trả trước		(1.519.603.121)	(2.065.175.430)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả		(100.895.723)	(948.364.442)
- Thuế TNDN đã nộp		(5.898.163.363)	(16.409.264.900)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.289.799.228)	(6.623.544.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.047.061.317	146.614.158.830
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.145.545.065)	(5.692.866.544)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(75.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			75.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(173.777.272.727)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.844.759.096	14.786.116.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.699.214.031	(164.684.022.870)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
3 Tiền thu từ đi vay			140.000.000.000
4 Tiền trả nợ gốc vay			(140.000.000.000)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.968.929.100)	(51.980.814.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.968.929.100)	(51.980.814.240)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		1.777.346.248	(70.050.678.280)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		62.691.516.539	132.742.208.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(13.630)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		64.468.862.787	62.691.516.539

Biên Hòa, ngày 17 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Ngân

Nguyễn Thị Ly

Nguyễn Hiếu Lộc





# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh thương mại, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp và các tiện ích công cộng.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán**  
Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**  
Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**  
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 – 05
Vườn cây lâu năm	23

#### 6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát được xác định theo giá gốc.

## 8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## 10. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1/2020

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	10.776.789	7.876.084
Tiền gửi ngân hàng VND	1.853.904.099	1.629.407.397
Tiền gửi ngân hàng USD	4.181.899	4.233.058
Các khoản tương đương tiền	62.600.000.000	61.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>64.468.862.787</b>	<b>62.691.516.539</b>

Tại ngày 31/03/2020 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 61.050.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,0%/năm

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi CKH NH BIDV Biên Hòa		-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi CKH NH Agribank CN Tam Phước	18.631.726.200	18.631.726.200	18.631.726.200	18.631.726.200
- Tiền gửi CKH NH HDBank	32.000.000.000	32.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
- Tiền gửi CKH NH Vietbank	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>51.631.726.200</b>	<b>51.631.726.200</b>	<b>49.631.726.200</b>	<b>48.631.726.200</b>

Tại ngày 31/03/2020 các tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 51.631.726.200 VND được gửi tại các ngân hàng với lãi suất 6,9%/năm đến 7,2%/năm.

#### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con (1)</b>	<b>126.825.000.000</b>	-	<b>126.825.000.000</b>	-
- Công ty CP Tin Khai	82.380.000.000		82.380.000.000	
- Công ty CP BĐS Thống Nhất	44.445.000.000		44.445.000.000	
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết (2)</b>	<b>161.577.272.727</b>	-	<b>161.577.272.727</b>	-
- CTCP DV Bảo vệ chuyên nghiệp Tin Nghĩa	1.200.000.000		1.200.000.000	
- CTCP XD & TM Phước Tân (*)	160.377.272.727		160.377.272.727	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác (3)</b>	<b>76.632.800.000</b>	-	<b>76.632.800.000</b>	-
- CTCP KCN Long Khánh	23.232.800.000		23.232.800.000	
- CTCP Cà phê Tín Nghĩa (**)	53.400.000.000		53.400.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>365.035.072.727</b>	-	<b>365.035.072.727</b>	-

(\*\*) Ngày 17/5/2019, Công ty ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, nội dung nhận chuyển nhượng 3.800.000 cổ phần Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa từ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, chiếm 12,67% tổng số cổ phần.

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng khoản lỗ Công ty Phước Tân	243.966.496	243.966.496
Dự phòng khoản lỗ Công ty CP Cà Phê Tín Nghĩa	3.754.367.906	3.754.367.906
	<b>3.998.334.402</b>	<b>3.998.334.402</b>

(1) Đầu tư vào công ty con : thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Tín Khai (2)	Vĩnh Cửu, Đồng Nai	99.88%	82.38%	Kinh doanh nhà ở, nhà xưởng cho thuê
Công ty CP BĐS Thống nhất (*)	Biên Hòa, Đồng Nai	59,21%	59,21%	Kinh doanh chợ & Khu phố chợ

(\*) Ngày 04/05/2017 HĐQT đã ban hành Nghị quyết số 04/2017/NQ/HĐQT quyết định mua thêm cổ phần của Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa hiện đang sở hữu tại CTCP BĐS Thống Nhất với số lượng 3.000.000 CP, giá chuyển nhượng 11.000đ/cp. Tổng số cổ phần sở hữu sau khi mua là 4.144.500 cổ phần tương đương 59,21% vốn điều lệ CTCP BĐS Thống Nhất. Ngày 05/05/2017 Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 96/2017/HĐCNV và nâng tỷ lệ sở hữu tại CTCP BĐS Thống Nhất kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Công ty CP Tín Khai mua lại cổ phiếu quỹ với tỷ lệ 17.52% vốn đầu tư chủ sở hữu nên tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Tín Khai cao hơn tỷ lệ quyền biểu quyết.

(2) Đầu tư vào Công ty liên kết: thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần DV bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Biên Hòa, Đồng Nai	24,00%	24,00%	Dịch vụ bảo vệ
- Công ty Cổ phần XD & TM Phước Tân	Biên Hòa, Đồng Nai	40%	40%	Bất động sản

(3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty khác của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Long Khánh, Đồng Nai	19,00%	19,00%	Bất động sản
- Công ty CP Cà Phê Tín Nghĩa	Nhơn Trạch, Đồng Nai	15,32%	15,32%	Sản xuất Cà phê

### 3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải thu của KH ngắn hạn</b>		
- Phải thu khách hàng KDC 18ha	3.091.541.000	3.917.066.000
- Cty Nhôm Alanmi	34.738.500	38.863.500
- Công ty TNHH Cariyan Wooden VN	41.786.998	15.130.499
- Công ty TNHH SX Đồ Mộc Chien VN	34.727.000	33.825.000
- Công ty CP Thực phẩm Ava	25.639.845	35.314.675
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa		109.240.000
- CN Cty CP đầu tư XD Tồn Lộc	102.371.365	
- Công ty TNHH Huada Furniture VN	25.446.381	
- CN Cty cổ phần Phú Tài	116.030.718	162.240.726
- Các khoản phải thu khách hàng khác	886.280.990	1.042.132.510
<b>Cộng</b>	<b>4.358.562.797</b>	<b>5.353.812.910</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cty TNHH Hoàn Thịnh Phát	81.000.000	81.000.000
- CN Cty TNHH DV Tư vấn TCKT & Kiểm Toán (AASC)	47.500.000	47.500.000
- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Môi trường VN		371.000.000
- TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN THỐNG NHẤT	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và KD Gold Long Thành	305.806.406	305.806.406
- DNTN CƠ KHÍ - XÂY DỰNG TÁM VẠN	99.000.000	
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XD DVTM WHITE NEST	105.000.000	
- Các khoản trả trước khách hàng khác		41.850.000
<b>Cộng</b>	<b>1.838.306.406</b>	<b>2.047.156.406</b>

## 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- CTCP TM & XD Phước Tân (*)		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 6. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	6.612.639.865		1.143.017.297	
- Các khoản thế chấp ký cược, ký quỹ	2.250.000		2.250.000	
- Lãi dự thu các ngân hàng	395.463.513		937.852.555	
- Phải thu từ cổ tức Công ty CP KCN Long Khánh	2.736.000.000			
- Phải thu từ cổ tức Công ty CP Tín Khai	9.885.600.000			
- Phải thu khác	6.908.880		6.022.940	
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>19.638.862.258</b>		<b>2.089.142.792</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
- Ký quỹ dự án KDC tại Xã lộ 25	3.961.871.700		3.961.871.700	
- Ký quỹ dự án Logistic TMDV tại Xã lộ 25	17.862.780.000		17.862.780.000	
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>21.824.651.700</b>		<b>21.824.651.700</b>	

## 7. Hàng tồn kho



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	
- Nguyên vật liệu	580.427.335		602.565.282	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	55.260.144.883		55.686.145.164	
- CP DA KDC 18ha Tam Phước (1)	45.644.401.432		45.761.890.423	
- CP Xây dựng công trình Kios (2)	9.615.743.451		9.924.254.741	
<b>Cộng</b>	<b>55.840.572.218</b>		<b>56.288.710.446</b>	

(1) Giá trị dự án khu dân cư và tái định cư tại xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, Đồng Nai của khu đất có diện tích 180.713 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ Tổng Công ty Tín Nghĩa. Dự án đã được phê duyệt qui hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 243/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

(2) Công trình xây dựng bao gồm 55 kios. Theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND Tỉnh Đồng Nai, diện tích đất xây dựng kios trên nằm trong diện tích quy hoạch đất giao thông và thuộc đoạn đầu đường số 3 Khu Công nghiệp Tam Phước. Tuy nhiên Công ty đang hoàn thành thủ tục pháp lý để thay đổi quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất giao thông sang đất dịch vụ. Sở Tài Nguyên Môi Trường đã chấp nhận thay đổi quy hoạch và đã trình công văn số 811/STNMT-QH lên UBND Tỉnh Đồng Nai đề xin phê duyệt. Đến ngày 27/12/2017 UBND Tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 4725/QĐ-UBND về việc cho Công ty thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư kiốt và văn phòng thương mại.

### 8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Tạo cảnh quan Khu trung tâm (1)	355.520.000	355.520.000
- CP đầu tư khu DVTM Thống Nhất (2)	6.361.628.132	4.701.283.448
- Công trình Nhà ở Xã Hội (3)	48.400.000	48.400.000
- Công trình sửa chữa nhà văn phòng (4)	176.689.091	
<b>Cộng</b>	<b>6.942.237.223</b>	<b>5.105.203.448</b>

(1) Đây là khoản chi phí xây dựng tạo cảnh quan khu trung tâm dịch vụ.

(2) Dự án khu DVTM Logistic Thống nhất là dự án đầu tư mới, Công ty đang tiến hành các thủ tục xin giấy phép đầu tư. Ngày 16/10/2017 Công ty đã có quyết định chủ trương đầu tư số 3644/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai.

(3) Công trình Nhà ở xã hội là dự án mới, Công ty đã cho khảo sát địa hình, hiện trạng, xin cấp phép quy hoạch.

(4) Công trình sửa chữa nhà Văn phòng, đang thực hiện.

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	37.495.339.173	31.452.499.683	11.107.730.453	4.379.003.815	84.434.573.124
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới					
Số dư cuối kỳ	<b>37.495.339.173</b>	<b>31.452.499.683</b>	<b>11.107.730.453</b>	<b>4.379.003.815</b>	<b>84.434.573.124</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	23.500.746.372	29.038.847.106	7.002.785.854	2.912.481.454	62.454.860.786
Khấu hao trong kỳ	547.431.795	629.648.490	353.069.520	94.153.404	1.624.303.209
Giảm thanh lý					-
Số dư cuối kỳ	<b>24.048.178.167</b>	<b>29.668.495.596</b>	<b>7.355.855.374</b>	<b>3.006.634.858</b>	<b>64.079.163.995</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>					
Số dư đầu năm	13.994.592.801	2.413.652.577	4.104.944.599	1.466.522.361	21.979.712.338
Số dư cuối kỳ	<b>13.447.161.006</b>	<b>1.784.004.087</b>	<b>3.751.875.079</b>	<b>1.372.368.957</b>	<b>20.355.409.129</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.001.639.863 VND.

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Số dư đầu năm	120.465.884.202	8.918.508.588	413.176.479	129.797.569.269
Tăng trong kỳ	308.511.290	713.157.000	-	1.021.668.290
- Tăng trong kỳ	308.511.290	713.157.000		1.021.668.290
Giảm trong kỳ	713.157.000			713.157.000
Số dư cuối kỳ	<b>120.061.238.492</b>	<b>9.631.665.588</b>	<b>413.176.479</b>	<b>130.106.080.559</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	103.590.272.751	8.905.476.200	226.847.880	112.722.596.831
Khấu hao trong kỳ	764.388.342	19.123.209	4.303.923	787.815.474
Số dư cuối kỳ	<b>104.354.661.093</b>	<b>8.924.599.409</b>	<b>231.151.803</b>	<b>113.510.412.305</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>				
Số đầu năm	16.875.611.451	13.032.388	186.328.599	17.074.972.438
Số dư cuối kỳ	<b>15.706.577.399</b>	<b>707.066.179</b>	<b>182.024.676</b>	<b>16.595.668.254</b>

- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng đang cho thuê: 85.432.018.080VND

**11. Chi phí trả trước**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>877.335.512</b>	<b>206.155.078</b>
- Các khoản chi phí khác	877.335.512	206.155.078
<b>b. Dài hạn</b>	<b>42.383.095.987</b>	<b>43.231.518.674</b>
- Chi phí đền bù KCN	22.836.608.945	23.006.154.695
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	802.738.892	1.125.406.990
- Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	11.668.636.002	11.757.200.118
- Chi phí s/c lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.034.965.801	2.269.232.071
- Tiền sử dụng đất và phí đầu tư hạ tầng Chợ Tam Phước - gđ1	5.040.146.347	5.073.524.800
<b>Cộng</b>	<b>43.260.431.499</b>	<b>43.437.673.752</b>

**12. Vay và nợ thuê tài chính:***Chi tiết số phát sinh về khoản vay như sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>				
- CTCP BDS Thống Nhất (1)	7.357.500.000	7.357.500.000	7.357.500.000	7.357.500.000
<b>Cộng</b>	<b>7.357.500.000</b>	<b>7.357.500.000</b>	<b>7.357.500.000</b>	<b>7.357.500.000</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**

(1) Hợp đồng vay vốn số 16/2019/HĐKT ngày 01/08/2019, phụ lục HĐVV số 01/16/2019/HĐKT ngày 01/2/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.357.500.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng; thời gian gia hạn 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng số vốn 44.445.000.000 VND Công ty đã góp vốn đầu tư vào CTCP BDS Thống Nhất.

**13. Phải trả người bán**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- CTCP cây xanh Nhơn Trạch	265.396.524	265.396.524	225.989.697	225.989.697
- Cty TNHH Tài Tiến		-	75.891.200	75.891.200
CTCP DV bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	178.469.500	178.469.500		-
- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	168.230.700	168.230.700	203.969.700	203.969.700
- Công ty TNHH Hóa chất Trần Gia	106.070.800	106.070.800	51.779.200	51.779.200
- Phải trả các đối tượng khác	494.345.445	494.345.445	373.797.067	373.797.067
<b>Cộng</b>	<b>1.212.512.969</b>	<b>1.212.512.969</b>	<b>931.426.864</b>	<b>931.426.864</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Khách hàng ứng trước tiền mua nền đất KDC 18ha	5.629.025.000
- Khách hàng trả trước khác	100.000.000	4.561.909
<b>Cộng</b>	<b>5.729.025.000</b>	<b>5.633.586.909</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	<b>a. Phải nộp</b>			
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	686.714.503	4.548.043.817	4.645.490.708	589.267.612
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.806.637.775	3.029.808.543	5.898.163.363	2.938.282.955
- Thuế thu nhập cá nhân	96.244.548	1.012.672.470	1.069.746.493	39.170.525
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	873.741.270		873.741.270
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.589.596.826</b>	<b>9.467.266.100</b>	<b>11.616.400.564</b>	<b>4.440.462.362</b>
<b>b. Phải thu</b>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
- Thuế thu nhập tạm nộp 1%	75.298.250	75.298.250		
- Thuế VAT tạm nộp CQSĐĐ	429.114.500	429.114.500		
<b>Cộng phải thu</b>	<b>504.412.750</b>	<b>504.412.750</b>		

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh số IV.12.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	37.055.792.713	37.055.792.713	30.184.400.771	30.184.400.771
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
-+ Các khoản điều chỉnh giảm	21.906.750.000	21.906.750.000	4.973.400.000	4.973.400.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	15.149.042.713	15.149.042.713	25.211.000.771	25.211.000.771
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Chi phí phải trả khác				
Thuế TNDN dự tính phải nộp	3.029.808.543	3.029.808.543	5.042.200.154	5.042.200.154
Thuế TNDN dự tính được miễn giảm (*)				
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.029.808.543	3.029.808.543	5.042.200.154	5.042.200.154

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định

**16. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Chi phí tiền nước	1.201.062.400	1.386.122.500
- Phí bảo vệ môi trường	15.239.861	16.345.711
Cộng	1.216.302.261	1.402.468.211

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	802.008	
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	404.834.600	320.644.600
- Tiền đặt cọc mua QSDĐ và tài sản trên đất	4.338.172.691	4.284.172.691
- Cổ tức phải trả	320.920.449	39.289.849.549
- Các khoản phải trả khác	2.362.395.957	2.420.913.282
Cộng	7.427.125.705	46.315.580.122
b. Dài hạn		
- Khoản tiền đền bù DA KCN TP phải trả	26.674.087.676	26.674.087.676
Cộng	26.674.087.676	26.674.087.676

**18. Doanh thu chưa thực hiện:**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê đất, Phí sử dụng HT	34.683.594.759	3.908.850.849
- Doanh thu chợ Tam Phước	514.871.799	514.871.799
- Doanh thu Kios	165.000.000	165.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.363.466.558</b>	<b>4.588.722.648</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Tiền cho thuê Kios	480.000.000	480.000.000
- Doanh thu chợ Tam Phước	8.624.102.638	8.752.820.588
- Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng chờ phân bổ	86.803.029.589	87.489.688.805
<b>Cộng</b>	<b>95.907.132.227</b>	<b>96.722.509.393</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

**19. Vốn chủ sở hữu:****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:****Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư ngày 01/01/2019	260.031.430.000	66.266.478.882	19.431.562.133	708.650.196	68.165.779.588	414.603.900.799
- Lãi trong năm trước					91.038.571.912	91.038.571.912
- Trích lập các quỹ			2.583.083.429		(2.583.083.429)	-
- Cổ tức đợt 2/2018 (5%)					(13.001.571.500)	(13.001.571.500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & BĐH					(6.234.111.239)	(6.234.111.239)
- Cổ tức đợt 1/2019 (15%)					(39.004.714.500)	(39.004.714.500)
Số dư ngày 31/12/2019	260.031.430.000	66.266.478.882	22.014.645.562	708.650.196	98.380.870.832	447.402.075.472
- Lãi trong năm nay					34.025.984.170	34.025.984.170
- Trích lập các quỹ (1)			2.731.157.157		(2.731.157.157)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & BĐH (1)					(3.913.000.067)	(3.913.000.067)
Số dư ngày 31/03/2020	260.031.430.000	66.266.478.882	24.745.802.719	708.650.196	125.762.697.778	477.515.059.575

(1) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết Đại hội Đồng thường niên năm 2019.





# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết Đại hội Đồng thường niên năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	100,00	91.038.571.912
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	3,00	2.731.157.157
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3,00	2.731.157.157
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS	1,00	910.385.719
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS, BĐH 10%/LN vượt KH	0,30	271.457.191
- Chi trả cổ tức còn lại (Bằng 15% VĐL)	42,84	39.004.714.500
- Lợi nhuận chưa phân phối	49,86	45.389.700.187
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>91.038.571.912</b>

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 3600964611 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 260.031.430.000 VND được chia thành 26.003.143 cổ phần với chi tiết như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Tổng Công ty Tín nghĩa	56.74	147,540,000,000	56.74	147,540,000,000
- Cổ đông bên ngoài	43.26	112,491,430,000	43.26	112,491,430,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00</b>	<b>260,031,430,000</b>	<b>100.00</b>	<b>260,031,430,000</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	260.031.430.000	260.031.430.000
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	260.031.430.000	260.031.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước</i>	39.004.714.500	
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm nay</i>		

## d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.003.143	26.003.143
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.745.802.719	22.014.645.562
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	708.650.196	708.650.196
<b>Cộng</b>	<b>25.454.452.915</b>	<b>22.723.295.758</b>

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:**

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	180,97	183,17
<b>Cộng</b>	<b>180,97</b>	<b>183,17</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2020****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Doanh thu phí cơ sở hạ tầng	10.565.606.419	10.565.606.419	11.130.396.083	11.130.396.083
- Doanh thu cho thuê đất	769.945.083	769.945.083	745.155.071	745.155.071
- Doanh thu phí nước thải	5.174.024.460	5.174.024.460	4.686.354.049	4.686.354.049
- Doanh thu dịch vụ khác	8.607.337.629	8.607.337.629	6.799.407.569	6.799.407.569
- Doanh thu thu gom rác thải	1.370.569.436	1.370.569.436	1.163.911.130	1.163.911.130
- Doanh thu KDC 18	1.334.301.818	1.334.301.818	20.777.356.363	20.777.356.363
- Doanh thu Kios	300.954.543	300.954.543	21.000.000	21.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.122.739.388</b>	<b>28.122.739.388</b>	<b>45.323.580.265</b>	<b>45.323.580.265</b>

**2. Các Khoản giảm trừ doanh thu.**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Doanh thu KDC 18 (Hàng bán trả lại)		0	1.294.636.364	1.294.636.364
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>0 0</b>	<b>1.294.636.364</b>	<b>1.294.636.364</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Giá vốn phí CSHT	2.270.720.103	2.270.720.103	4.049.247.411	4.049.247.411
- Giá vốn cho thuê đất	244.880.841	244.880.841	244.880.841	244.880.841
- Giá vốn phí nước thải	1.890.135.934	1.890.135.934	2.461.991.685	2.461.991.685
- Giá vốn dịch vụ khác	3.765.216.770	3.765.216.770	4.855.330.896	4.855.330.896
- Giá vốn thu gom rác thải	610.138.766	610.138.766	517.480.950	517.480.950
- Giá vốn KD KDC	325.208.635	325.208.635	4.150.425.687	4.150.425.687
- Giá vốn KD Kios	135.861.567	135.861.567	11.569.176	11.569.176
<b>Cộng</b>	<b>9.242.162.616</b>	<b>9.242.162.616</b>	<b>16.290.926.646</b>	<b>16.290.926.646</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 4. Doanh thu tài chính

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Lãi tiền cho vay		-	308.219.178	308.219.178
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	731.245.154	731.245.154	2.076.656.116	2.076.656.116
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.972.496	4.972.496	2.229.316	2.229.316
- Lãi chậm trả	100.895.723	100.895.723	39.265.055	39.265.055
- Lãi góp vốn	21.906.750.000	21.906.750.000	4.973.400.000	4.973.400.000
<b>Cộng</b>	<b>22.743.863.373</b>	<b>22.743.863.373</b>	<b>7.399.769.665</b>	<b>7.399.769.665</b>

## 5. Chi phí tài chính

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Chi phí lãi vay ngân hàng	128.403.493	128.403.493	110.362.500	110.362.500
<b>Cộng</b>	<b>128.403.493</b>	<b>128.403.493</b>	<b>110.362.500</b>	<b>110.362.500</b>

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Chi phí nhân viên quản lý	2.044.260.372	2.044.260.372	2.265.655.891	2.265.655.891
- Chi phí nguyên vật liệu QL	29.116.000	29.116.000	10.709.373	10.709.373
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10.972.498	10.972.498	20.566.499	20.566.499
- Chi phí khấu hao TSCĐ	434.000.448	434.000.448	384.800.499	384.800.499
- Thuế, phí và lệ phí	29.440.567	29.440.567	114.507.351	114.507.351
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.020.748	716.020.748	810.504.463	810.504.463
- Chi phí khác	694.509.397	694.509.397	588.764.162	588.764.162
<b>Cộng</b>	<b>3.958.320.030</b>	<b>3.958.320.030</b>	<b>4.195.508.238</b>	<b>4.195.508.238</b>

## 7. Thu nhập khác

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Thu nhập khác	1.354.423	1.354.423	5.053.027	5.053.027
<b>Cộng</b>	<b>1.354.423</b>	<b>1.354.423</b>	<b>5.053.027</b>	<b>5.053.027</b>

## 8. Chi phí khác

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Chi thù lao HĐQT, BKS	213.333.337	213.333.337	267.666.672	267.666.672
- Chi phí hội họp HĐQT, BKS	49.999.995	49.999.995	32.999.994	32.999.994
- Chi phí khác	219.945.000	219.945.000	351.901.772	351.901.772
<b>Cộng</b>	<b>483.278.332</b>	<b>483.278.332</b>	<b>652.568.438</b>	<b>652.568.438</b>

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Giá vốn hàng bán	9.242.162.616	9.242.162.616	16.290.926.646	16.290.926.646
- Chi phí QLDN	3.958.320.030	3.958.320.030	4.195.508.238	4.195.508.238
<b>Cộng</b>	<b>13.200.482.646</b>	<b>13.200.482.646</b>	<b>20.486.434.884</b>	<b>20.486.434.884</b>

## 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành:

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- CP thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.029.808.543	3.029.808.543	5.042.200.154	5.042.200.154
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>3.029.808.543</b>	<b>3.029.808.543</b>	<b>5.042.200.154</b>	<b>5.042.200.154</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	(Phải trả)/Phải thu
Tổng công ty Tín Nghĩa	Phải trả tiền đền bù KCN Tam Phước	26.674.087.676
	Phải thu tiền thu gom rác	2.164.800
CTCP BDS Thống Nhất	Phải trả gốc vay HĐVV	7.357.500.000
CT CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Phải trả tiền nhiên liệu xe 60A-483.38	3.431.191
CT CP Khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa	Phải thu phí lập báo cáo quan trắc MT	2.750.000
Công ty CP XNK Xăng Dầu Tín Nghĩa	Phải trả tiền nhiên liệu xe 60C-9998, xe 60V-9425, xe 60P-0588, xe 60L-6666,	34.929.830
Công ty CP DV Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Phải trả phí dịch vụ bảo vệ tháng 3/2020	178.469.500
CTCP cây xanh Nhơn Trạch	Phải trả phí vệ sinh đường và chăm sóc cây xanh tháng 3/2020	265.396.524
Công ty TNHH MTV QLDA Tín Nghĩa	Phải trả HD thiết kế xây dựng nhà thô KDC 18ha	97.650.000

Biên Hoà, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Kim Ngân  
Người lập

Nguyễn Thị Ly  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu Lộc  
Giám đốc



